CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No: 4541 /2022/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 31 tháng 10 năm 2022
As at 31 Oct 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **28/10/2022**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volume*	*Weighting*
I	**Chứng khoán/Stock**		
1	ACB	3,300	5.0%
2	BVH	100	0.4%
3	CTG	800	1.3%
4	DGC	200	1.1%
5	DIG	300	0.4%
6	FPT	1,000	5.2%
7	GEX	500	0.4%
8	GMD	300	1.0%
9	HCM	200	0.3%
10	HDB	2,000	2.3%
11	HPG	3,700	4.5%
12	HSG	500	0.5%
13	IDC	200	0.6%
14	KBC	500	0.6%
15	KDC	100	0.4%
16	KDH	500	0.8%
17	LPB	1,400	1.1%
18	MBB	2,900	3.5%
19	MSB	1,900	1.5%
20	MSN	700	4.0%
21	MWG	1,100	4.1%
22	NLG	200	0.3%
23	NVL	900	4.6%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volume*	*Weighting*
I	**Chứng khoán/Stock**		
24	OCB	800	0.7%
25	PDR	300	0.9%
26	PLX	100	0.2%
27	PNJ	200	1.4%
28	POW	600	0.4%
29	PVD	300	0.4%
30	PVS	200	0.3%
31	SBT	300	0.3%
32	SHB	2,500	1.9%
33	SSB	1,800	3.9%
34	SSI	1,200	1.3%
35	STB	2,100	2.3%
36	TCB	2,600	4.1%
37	TCH	400	0.2%
38	THD	300	0.9%
39	TPB	900	1.3%
40	VCB	600	3.0%
41	VCI	300	0.5%
42	VHC	100	0.5%
43	VHM	1,500	4.6%
44	VIB	1,300	1.8%
45	VIC	1,100	4.2%
46	VJC	300	2.2%
47	VND	1,000	0.8%
48	VNM	900	4.9%
49	VPB	5,400	6.2%
50	VRE	1,000	1.6%
II	**Tiền/Cash(VND)**	**74,794,569**	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1,370,803,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **1,445,597,569**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **74,794,569**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BVH	53,000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	FPT	75,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	HDB	16,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	LPB	11,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	17,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MSB	11,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MWG	53,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	PNJ	103,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	SSI	15,850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
11	TCB	22,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	TPB	21,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
13	VCB	71,700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
14	VCI	24,500	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
15	VIB	19,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
16	VPB	16,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 28/10/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 27/10/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16,000,000.00	16,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	15,150.00	14,950.00	200.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	231,295,611,181.00	222,129,093,287.00	9,166,517,894.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,445,597,569.00	1,388,306,833.00	57,290,736.00
của 1 CCQ/ per Share	14,455.97	13,883.06	572.91
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,642.77	1,640.76	2.01

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/10/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/10/2022

Đại diện tổ chức

Organization representative

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Tô Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC